

**Phụ lục**  
**Về tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng**  
**cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bến Tre**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND*  
*ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Stt	Nội dung	Diện tích tối đa (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>		
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	60	
2	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp dân		
3	Diện tích sử dụng cho hoạt động quản trị hệ thống công nghệ thông tin	40	
4	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên) không kể sân khấu, được trang bị bàn viết	2,0	m <sup>2</sup> /chỗ ngồi
5	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên) không kể sân khấu, không trang bị bàn viết	1,0	m <sup>2</sup> /chỗ ngồi
6	Kho chuyên ngành	200	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>		
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	80	
2	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp dân	60	
3	Diện tích sử dụng cho hoạt động quản trị hệ thống công nghệ thông tin	40	
4	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên) không kể sân khấu, được trang bị bàn viết	2,0	m <sup>2</sup> /chỗ ngồi
5	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên)	1,0	m <sup>2</sup> /chỗ

<b>Stt</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Diện tích tối đa (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Ghi chú</b>
	không kể sân khấu, không trang bị bàn viết		ngồi
6	Kho chuyên ngành	250	
<b>III</b>	<b>Cấp xã</b>		
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	60	
2	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp dân	40	
3	Diện tích sử dụng cho hoạt động quản trị hệ thống công nghệ thông tin	30	
4	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên) không kể sân khấu, được trang bị bàn viết	2,0	m <sup>2</sup> /chỗ ngồi
5	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên) không kể sân khấu, không trang bị bàn viết	1,0	m <sup>2</sup> /chỗ ngồi
6	Kho chuyên ngành	120	

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**